

UNIT 7:

TRAFFIC

SKILLS 2

- traffic congestion	(n):tắc nghẽn giao thông
- rush hour	(n):giờ cao điểm
- suffer	(v): chịu đựng
- respect	(v- n):tôn trọng- sự tôn trọng
- bumpy	(adj): gập ghềnh, mấp mô
- quality	(n):phẩm chất, chất lượng
- population	(n):dân số
- traffic jam	(n):nạn kẹt xe
- slippery	(adj) :trơn
- increase	(v) :tăng lên, gia tăng
- traffic rules	(n) :luật lệ giao thông
- reduce	(v) :giảm